

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.466.333.155	(2.533.133.414)	8.084.099.531	(3.815.584.294)
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc- Tổng Công ty viễn thông Mobifone	2.137.512.275	-	2.137.512.275	-
Các khách hàng khác	3.328.820.880	(2.533.133.414)	5.946.587.256	(3.815.584.294)
Cộng	5.466.333.155	(2.533.133.414)	8.084.099.531	(3.815.584.294)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.892.083.009	(1.271.854.152)	2.001.079.614	(1.342.564.613)
Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	-	297.146.644	-
Các đối tượng khác	1.594.936.365	(1.271.854.152)	1.703.932.970	(1.342.564.613)
Cộng	1.892.083.009	(1.271.854.152)	2.001.079.614	(1.342.564.613)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>73.048.231.713</b>	<b>(11.591.476.596)</b>	<b>58.772.966.646</b>	<b>(12.473.624.400)</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	515.482.000	(515.482.000)	515.482.000	(515.482.000)
Phải thu người lao động	3.918.726.003	-	3.918.726.003	-
Ký cược, ký quỹ	825.186.958	-	583.186.958	-
Phải thu khác	67.788.836.752	(11.075.994.596)	53.755.571.685	(11.958.142.400)
- Công ty TNHH DV Thương mại điện tử ESCO	15.300.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	52.488.836.752	(11.591.476.596)	53.755.571.685	(12.473.624.400)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>65.375.000</b>	<b>-</b>	<b>65.375.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	65.375.000	-	65.375.000	-
<b>Cộng</b>	<b>73.113.606.713</b>	<b>(11.591.476.596)</b>	<b>58.838.341.646</b>	<b>(12.473.624.400)</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	156.482.000	-	156.482.000	-
<b>Cộng</b>	<b>156.482.000</b>	<b>-</b>	<b>156.482.000</b>	<b>-</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn	15.396.464.162	-		17.670.059.451
Phải thu khách hàng	2.533.133.414	-	Trên 3 năm	3.815.584.294
Trả trước cho người bán	1.271.854.152	-	Trên 3 năm	1.280.850.757
Phải thu khác	11.591.476.596	-	Trên 3 năm	12.573.624.400
Tổng cộng	15.396.464.162	-		17.670.059.451
				38.286.144

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn
Trích lập dự phòng bổ sung	(17.631.773.307)	-	(17.631.773.307)	-
Hoàn nhập dự phòng	(38.286.147)	-	(38.286.147)	-
Giảm khác	134.705.398	-	134.705.398	-
	2.138.889.894		2.138.889.894	
	(15.396.464.162)	-	(15.396.464.162)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024	01/01/2024
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ	136.167.801	136.167.801
Cộng	136.167.801	136.167.801

8. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.050.535.340	(2.265.154.138)	8.050.535.340	(2.265.154.138)
Hàng hóa	751.240.604	-	751.240.604	-
Cộng	8.801.775.944	(2.265.154.138)	8.801.775.944	(2.265.154.138)

9. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	284.545.455	205.000.000	489.545.455	
Số dư cuối năm	284.545.455	205.000.000	489.545.455	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	205.000.000	205.000.000	
Số dư cuối năm	-	205.000.000	205.000.000	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	284.545.455	-	284.545.455	
Số dư cuối năm	284.545.455	-	284.545.455	

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.  
\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.000.000 đồng.

41-Q  
HÁN  
Y TN  
TOÁN  
TIN  
AIS  
G-TR

T  
A  
T  
Ô  
Y



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.385.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	37.058.077.471
Số dư cuối năm	2.385.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	37.058.077.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.385.262.795	23.696.041.077	9.253.039.086	799.950.770	36.134.293.728
Khấu hao trong năm	-	89.500.000	208.532.373	-	298.032.373
Số dư cuối năm	2.385.262.795	23.785.541.077	9.461.571.459	799.950.770	36.432.326.101
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	619.371.370	304.412.373	-	923.783.743
Số dư cuối năm	-	529.871.370	95.880.000	-	625.751.370

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.245.477.471 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.015.780.909	-	-	1.015.780.909
- Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ	1.015.780.909	-	-	1.015.780.909
Cộng	1.015.780.909	-	-	1.015.780.909

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	25.265.959.033	25.265.959.033	25.370.551.168	25.370.551.168
Công ty TNHH Tornado	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	2.069.906.565	2.069.906.565	2.069.906.565	2.069.906.565
Công ty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại & Du lịch Yến Linh	1.378.174.450	1.378.174.450	1.378.174.450	1.378.174.450
Các nhà cung cấp khác	10.820.010.230	10.820.010.230	10.924.602.365	10.924.602.365
Cộng	25.265.959.033	25.265.959.033	25.370.551.168	25.370.551.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	528.436.929	528.436.929
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	402.741.455	402.741.455
ZTE CAMBODIA	125.695.474	125.695.474
Cộng	528.436.929	528.436.929

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.146.460.298	109.134.545	148.305.174	2.107.289.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.069	-	-	14.026.069
Thuế thu nhập cá nhân	64.457.659	-	-	64.457.659
Cộng	2.224.944.026	109.134.545	148.305.174	2.185.773.397
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.840.527	-	-	4.840.527
Thuế thu nhập cá nhân	6.554.612	-	-	6.554.612
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	791.682	-	-	791.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	418.801.509	16.000.000	16.000.000	418.801.509
Cộng	430.988.330	16.000.000	16.000.000	430.988.330



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác		31/12/2024	01/01/2024		
a. Ngắn hạn					
Kinh phí công đoàn		1.408.218.304	1.367.664.004		
Bảo hiểm xã hội		6.551.770.412	5.407.435.953		
Bảo hiểm y tế		619.555.822	99.156.704		
Bảo hiểm thất nghiệp		343.202.658	275.301.587		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		118.887.181	118.887.181		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		19.278.533.343	21.041.241.173		
Cộng		28.320.167.720	28.309.686.602		
b. Dài hạn					
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		120.000.000	120.000.000		
Cộng		120.000.000	120.000.000		
16. Vay và nợ thuê tài chính					
		31/12/2024	01/01/2024		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247
- Vay cá nhân (i)					
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	750.969.247	750.969.247	750.969.247	750.969.247	750.969.247
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000
Ông Phạm Tiến Trình	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
Các đối tượng khác	53.500.000	53.500.000	53.500.000	53.500.000	53.500.000
Cộng	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247
b. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan					
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000
Cộng	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000

(i): Vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 0%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(70.937.900.267)	9.862.567.592
Lợi nhuận	-	-	-	-	23.387.457.485	23.387.457.485
Giảm khác	-	-	-	-	(133.972.777)	(133.972.777)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(47.684.415.559)	33.116.052.300
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(47.684.415.559)	33.116.052.300
Lợi nhuận	-	-	-	-	(3.100.286.014)	(3.100.286.014)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(50.784.701.573)	30.015.766.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	32,81%	15.750.000.000	15.750.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	67,19%	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	100,00%	48.000.000.000	48.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	100.057.499	100.057.499
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	36.614.084	36.614.084
Cộng	136.671.583	136.671.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp

Cộng

Năm 2024

Năm 2023

1.073.544.455

3.265.634.454

1.073.544.455

3.265.634.454

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp

Cộng

Năm 2024

Năm 2023

714.320.147

2.095.764.041

714.320.147

2.095.764.041

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Cộng

Năm 2024

Năm 2023

1.264.600

4.001.792

1.264.600

4.001.792

4. Chi phí tài chính

a. Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm

Chi phí lãi vay

-

702.477.098

-

702.477.098

b. Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Hoàn nhập trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Cộng

(120.383.102)

(143.849.560)

(120.383.102)

(143.849.560)

(120.383.102)

558.627.538



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
a. Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.491.793.442	8.015.098.808
Chi phí cho nhân viên	760.527.187	1.527.159.253
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	-	33.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.032.373	993.465.874
Thuế, phí và lệ phí	16.000.000	25.672.554
Dự phòng phải thu khó đòi	38.286.147	1.183.137.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.368.065.783	1.417.393.005
Chi phí bằng tiền khác	10.881.952	2.868.237.259
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(134.705.398)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(134.705.398)	
Cộng	3.357.088.044	8.015.098.808
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	32.905.561.637
Các khoản khác	191.776.320	2.000.000
Cộng	191.776.320	32.907.561.637
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Tiền bồi thường hợp đồng	-	34.799.659
Chi phí kiện tụng, trọng tài	-	345.556.378
Các khoản khác	415.846.300	1.275.099.416
Cộng	415.846.300	1.655.455.453
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	464.794.558
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	464.794.558
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.100.286.014)	23.387.457.485
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.100.286.014)	23.387.457.485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(645,89)	4.872,39



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**1.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**1.2. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm

2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.415.269.247	-	-	1.415.269.247
Phải trả người bán	25.265.959.033	-	-	25.265.959.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.397.420.524	120.000.000	-	19.517.420.524
Cộng	46.078.648.804	120.000.000	-	46.198.648.804

Ngày 31 tháng 12 năm  
2023

Các khoản vay và nợ	1.415.269.247	-	-	1.415.269.247
Phải trả người bán	25.370.551.168	-	-	25.370.551.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.160.128.354	120.000.000	-	21.280.128.354
Cộng	47.945.948.769	120.000.000	-	48.065.948.769

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	Dự phòng	Giá trị	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	278.462.045	-	1.673.863.621	-	1.673.863.621
- Phải thu khách hàng	5.466.333.155	(2.533.133.414)	8.084.099.531	(3.815.584.294)	4.268.515.237
- Phải thu khác	53.048.698.642	(11.591.476.596)	44.639.199.317	(12.473.624.400)	32.165.574.917
- Đầu tư dài hạn	4.930.579.710	(4.930.000.000)	4.930.579.710	(4.930.000.000)	2.016.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.724.073.552</b>	<b>(19.054.610.010)</b>	<b>59.327.742.179</b>	<b>(21.219.208.694)</b>	<b>38.109.969.775</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay và nợ	1.415.269.247	-	1.415.269.247	-	1.415.269.247
- Phải trả người bán	25.265.959.033	-	25.370.551.168	-	25.370.551.168
- Phải trả khác	19.397.420.524	-	21.160.128.354	-	21.160.128.354
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.078.648.804</b>	<b>-</b>	<b>47.945.948.769</b>	<b>-</b>	<b>47.945.948.769</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp chiếm tỷ trọng 100% doanh thu trong năm nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo sản phẩm, dịch vụ.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, các Cổ đông hiện hữu đã thực hiện chuyển nhượng 875.755 cổ phần, tương ứng với 18,24% Vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Dữ liệu Khoa học VDT. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Dữ liệu Khoa học VDT trở thành cổ đông lớn của Công ty theo quy định pháp luật hiện hành. Sự kiện này không làm thay đổi các thông tin và số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024, nhưng có ảnh hưởng đến cơ cấu Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty trong kỳ kế toán tiếp theo.

Ngày 11 tháng 08 năm 2025, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 18 do thay đổi Người đại diện theo pháp luật và thông tin địa chỉ trụ sở chính.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/07/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/NQ-HĐQT ngày 31/07/2025 thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	164.795.000	152.580.000
Cộng			164.795.000	152.580.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	Công ty con (không còn là công ty con kể từ ngày 31/12/2024)
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Đầu tư khác

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.5b; V.16b.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

3.1. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán và các sai sót

a. Các sai sót

Trình bày các sai sót do tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai các sự việc và gian lận trong Báo cáo tài chính của các năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 Số liệu trước điều chỉnh	Năm 2023 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
1. (1)	01	3.870.213.417	3.265.634.454	(604.578.963)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
3. (2)	10	3.870.213.417	3.265.634.454	(604.578.963)
4. Giá vốn hàng bán (2)	11	1.701.168.021	2.095.764.041	394.596.020
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. (20 = 10 - 11)	20	2.169.045.396	1.169.870.413	(999.174.983)
7. Chi phí tài chính (3)	22	702.477.098	558.627.538	(143.849.560)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (4)	26	6.831.960.945	8.015.098.808	1.183.137.863
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	(5.361.390.855)	(7.399.854.141)	(2.038.463.286)
11. Thu nhập khác (5)	31	30.633.737.386	32.907.561.637	2.273.824.251
Chi phí khác (6)	32	30.266.466.927	1.655.455.453	(28.611.011.474)
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	367.270.459	31.252.106.184	30.884.835.725
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (7)	50	(4.994.120.396)	23.852.252.043	28.846.372.439
(50 = 30 + 40)				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
16. (60 = 50 - 51 - 52)	60	(5.458.914.954)	23.387.457.485	28.846.372.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Nguyên nhân điều chỉnh:

- (1): Bổ sung doanh thu cho thuê cửa hàng, đồng thời hủy trích trước doanh thu của Xi nghiệp Bảo dưỡng.
- (2): Hạch toán bổ sung chi phí nhân công.
- (3): Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết.
- (4): Bổ sung dự phòng phải thu khó đòi.
- (5): Bổ sung thu nhập từ thanh lý tài sản cố định do Công ty hạch toán thiếu.
- (6): Điều chỉnh giảm khoản chi phí khác Công ty đang ghi nhận tương ứng với một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang mà chưa có cơ sở.
- (7): Ảnh hưởng từ các khoản điều chỉnh trên.

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 Số liệu trước điều chỉnh	Năm 2023 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.994.120.396)	23.852.252.043	28.846.372.439
Điều chỉnh cho các				
2. khoản:				-
- Các khoản dự phòng	03	-	(2.736.886.976)	(2.736.886.976)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3. lưu động	08	(3.302.179.216)	22.807.306.247	26.109.485.463
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	3.900.455.687	7.895.905.412	3.995.449.725
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	27.869.828.368	46.848.000.003	18.978.171.635
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.818.399.855)	(71.339.422.489)	(49.521.022.634)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	25.466.089	500.678.300	475.212.211



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

Trên bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2024 Số liệu trước điều chỉnh	01/01/2024 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
<b>TÀI SẢN NGẮN</b>				
<b>A. HẠN</b>	<b>100</b>	<b>95.951.934.276</b>	<b>60.705.507.429</b>	<b>(35.246.426.847)</b>
<b>Các khoản phải thu</b>				
<b>II. ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>67.630.795.497</b>	<b>51.362.540.285</b>	<b>(16.268.255.212)</b>
Phải thu ngắn hạn của				
1. khách hàng (1)	131	22.221.075.179	8.084.099.531	(14.136.975.648)
Trả trước cho người				
2. bán ngắn hạn (2)	132	2.540.373.642	2.001.079.614	(539.294.028)
Phải thu ngắn hạn				
3. khác (3)	136	63.669.163.597	58.772.966.646	(4.896.196.951)
Dự phòng phải thu				
4. ngắn hạn khó đòi (4)	137	(20.935.984.722)	(17.631.773.307)	3.304.211.415
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>25.514.793.441</b>	<b>6.536.621.806</b>	<b>(18.978.171.635)</b>
1. Hàng tồn kho (5)	141	27.779.947.579	8.801.775.944	(18.978.171.635)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>31.896.471.463</b>	<b>31.162.740.378</b>	<b>(733.731.085)</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>860.990.906</b>	<b>1.208.329.198</b>	<b>347.338.292</b>
Tài sản cố định hữu				
1. hình (6)	221	576.445.451	923.783.743	347.338.292
- Nguyên giá	222	42.614.077.471	37.058.077.471	(5.556.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy				
kế	223	(42.037.632.020)	(36.134.293.728)	5.903.338.292
Tài sản dở dang dài				
<b>III. hạn</b>	<b>240</b>	<b>1.054.313.636</b>	<b>1.004.313.636</b>	<b>(50.000.000)</b>
Chi phí xây dựng cơ				
1. bản dở dang (7)	242	1.054.313.636	1.015.780.909	(38.532.727)
<b>Các khoản đầu tư tài</b>				
<b>IV. chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>29.440.579.710</b>	<b>28.873.255.271</b>	<b>(567.324.439)</b>
Dự phòng đầu tư tài				
4. chính dài hạn (8)	254	(4.930.000.000)	(5.497.324.439)	(567.324.439)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>475.212.211</b>	<b>-</b>	<b>(475.212.211)</b>
Chi phí trả trước dài				
1. hạn (9)	261	475.212.211	-	(475.212.211)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>127.848.405.739</b>	<b>91.868.247.807</b>	<b>(35.980.157.932)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>80.062.122.588</b>	<b>58.752.195.507</b>	<b>(21.309.927.081)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>79.942.122.588</b>	<b>58.632.195.507</b>	<b>(21.309.927.081)</b>
Phải trả cho người				
1. bán ngắn hạn (10)	311	25.255.337.848	25.370.551.168	115.213.320
Người mua trả tiền				
2. trước ngắn hạn (11)	312	978.436.929	528.436.929	(450.000.000)
Thuế và các khoản				
phải nộp Nhà nước				
3. (12)	313	2.648.829.493	2.224.944.026	(423.885.467)
Chi phí phải trả ngắn				
5. hạn (13)	315	12.072.966.276	-	(12.072.966.276)
Phải trả ngắn hạn				
6. khác (14)	319	37.241.275.260	28.309.686.602	(8.931.588.658)
Vay và nợ thuê tài				
7. chính ngắn hạn (15)	320	961.969.247	1.415.269.247	453.300.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>47.786.283.151</b>	<b>33.116.052.300</b>	<b>(14.670.230.851)</b>
Lợi nhuận sau thuế				
5. chưa phân phối	421	(33.014.184.708)	(47.684.415.559)	(14.670.230.851)
- LNST chưa phân				
phối lũy kế đến cuối				
năm trước (16)	421a	(27.421.296.977)	(70.937.900.267)	(43.516.603.290)
- LNST chưa phân				
phối năm nay (17)	421b	(5.592.887.731)	23.253.484.708	28.846.372.439
<b>TỔNG CỘNG</b>				
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>127.848.405.739</b>	<b>91.868.247.807</b>	<b>(35.980.157.932)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)****Nguyên nhân điều chỉnh:**

- (1): Điều chỉnh giảm do hủy các bút toán ghi nhận doanh thu các năm trước và thực hiện xóa công nợ.
- (2): Ghi nhận bổ sung chi phí đơn vị chưa hạch toán từ các năm trước.
- (3): Hủy các bút toán trích trước doanh thu từ các năm trước và điều chỉnh lại các khoản công nợ phải thu khác không rõ đối tượng.
- (4): Điều chỉnh lại dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và xóa nợ cho phù hợp với giá trị phải thu thực tế.
- (5): Ghi nhận bổ sung giá vốn các công trình từ các năm trước.
- (6): Điều chỉnh do đã thanh lý tài sản cố định.
- (7): Điều chỉnh do ghi nhận không phù hợp.
- (8): Ghi nhận bổ sung chi phí dự phòng đầu tư công ty liên kết.
- (9): Điều chỉnh do hết phân bổ từ các năm trước.
- (10): Ghi nhận bổ sung các chi phí chưa thanh toán.
- (11): Ghi nhận bổ sung doanh thu cho thuê cửa hàng.
- (12): Ghi nhận giảm thuế TNDN từ thanh lý tài sản tòa án đã xử lý và tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra từ doanh thu cho thuê cửa hàng.
- (13): Hủy bút toán trích trước giá vốn từ các năm trước.
- (14): Điều chỉnh do hạch toán sai bút toán trích trước giá vốn, hủy ghi nhận phải trả cổ tức do không phải ghi nhận và hạch toán điều chỉnh lại giá trị phải trả của một số đối tượng cho phù hợp với thực tế.
- (15): Hạch toán bổ sung khoản vay do ghi nhận thiếu từ các năm trước.
- (16): Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh đến kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm trước.
- (17): Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh đến kết quả hoạt động kinh doanh năm nay.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kỳ Minh Khương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hải





**TẬP ĐOÀN**  
**BUU CHÍNH VIỄN THÔNG**  
**VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**  
Số: **25**./TT - TST

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **31**. tháng **12** năm 2026

## **TỜ TRÌNH**

(V/v: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024)

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ Đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông;
- Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore bao gồm các nội dung như sau:

1. Báo cáo kiểm toán độc lập: Đưa ra ý kiến từ chối đưa ra ý kiến.
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024
5. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong đó, một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Báo cáo hợp nhất
1	Tổng tài sản	Đồng	88.893.793.271
2	Doanh thu thuần	Đồng	1.073.544.455
3	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	-3.100.286.014
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	-3.100.286.014

Nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông công bố trên website: <https://tst.com.vn>

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**







**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /TT - TST

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **TỜ TRÌNH**

*(V/v: Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động (Sửa đổi lần 3), Quy chế nội bộ về quản trị Công ty (Sửa đổi lần 3)*

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ Đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số: 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số: 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 xem xét và thông qua:

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi lần 3), Quy chế nội bộ về quản trị Công ty (sửa đổi lần 3), đảm bảo phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động; Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành
- Giao cho Hội đồng quản trị xem xét hoàn thiện nội dung và triển khai việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động; Quy chế nội bộ về quản trị Công ty mới theo đúng nội dung đã được Đại hội cổ đông thông qua và đúng theo quy định pháp luật.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty





**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07 /TT - TST

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **TỜ TRÌNH**

*(V/v: Thông qua dự thảo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát)*

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ Đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số: 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số: 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT – BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với các Công ty đại chúng tại Nghị định số: 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thực hiện quy định tại điều lệ mẫu về việc Ban kiểm soát xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Nay Ban kiểm soát Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự thảo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đính kèm. Dự thảo Quy chế này phù hợp với mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT – BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính, quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, nghị định số 115/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Ban kiểm soát sẽ thực hiện rà soát, điều chỉnh và ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát sau khi được ĐHCĐ thông qua.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**Trang Thanh Vũ**





**TẬP ĐOÀN  
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .02./TT - TST

Hà Nội, ngày 31. tháng 12 năm 2025

## TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua bổ sung một số ngành nghề kinh doanh của Công ty)

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ Đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông;
- Căn cứ tình hình và yêu cầu hoạt động của Công ty.

Nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1. Bổ sung ngành nghề kinh doanh mới vào các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
2	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

2. Hệ thống ngành nghề kinh doanh của công ty sau khi bổ sung như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết:</i> - Đo kiểm chuyên ngành viễn thông, truyền hình (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; - Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; - Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	7110
2	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. <i>Chi tiết:</i> <i>Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình.</i>	4659
3	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. <i>Chi tiết:</i>	4652





**TẬP ĐOÀN**  
**BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**  
**VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	<i>Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông.</i>	
4	Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.	4741
5	Vận tải hành khách đường sắt	4911
6	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
<b>STT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>
7	Vận tải hành khách đường bộ khác. <i>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.</i>	4932
8	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933
9	Đại lý du lịch. <i>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế</i>	7911
10	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
11	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
12	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. <i>Chi tiết:</i> <i>- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học</i> <i>- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học</i>	3320
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân nhóm. <i>Chi tiết: Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học</i>	7490
14	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. <i>Chi tiết: Quảng cáo bất động sản.</i>	6820
15	Sửa chữa máy móc, thiết bị. <i>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.</i>	3312
16	Sản xuất thiết bị truyền thông. <i>Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông.</i>	2630
17	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. <i>Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử, tin học.</i>	2640
18	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.</i>	6810
19	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. <i>Chi tiết:</i> <i>- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;</i> <i>- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;</i>	8299
20	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. <i>Chi tiết: Dịch vụ đánh giá sự phù hợp gồm: thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.</i>	7120
21	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành.	4921
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. <i>Chi tiết:</i> <i>- Xây dựng các công trình điện đến 35KV; Xây dựng các công</i>	





**TẬP ĐOÀN**  
**BUU CHÍNH VIỄN THÔNG**  
**VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

22	<i>trình nhà cửa như:</i> + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống ... + Đập và đê <i>-Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật.</i>	4299
23	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. <i>Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.</i>	7730
24	Đại lý, môi giới, đấu giá. <i>Chi tiết: Đại lý</i>	4610
25	Hoạt động viễn thông có dây. <i>Chi tiết:</i> -Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông không dây: Hoạt động vận hành, duy trì hoạt động cung cấp việc tiếp cận các phương tiện truyền giọng nói, dữ liệu, ký tự, âm thanh. Hình ảnh, sử dụng hạ tầng viễn thông không dây. Hệ thống truyền dẫn cung cấp truyền dẫn đa hướng theo sóng truyền phát trên không trung, có thể sử dụng công nghệ đơn hoặc kết hợp nhiều công nghệ; Hoạt động duy trì và điều hành nhắn tin di động và mạng viễn thông không dây khác. Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập Internet bằng mạng viễn thông không dây. -Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác: Hoạt động mua quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khách và điều hành hệ thống để cung cấp dịch vụ viễn thông không dây (trừ vệ tinh) cho người sử dụng.	6110
27	Hoạt động viễn thông khác. <i>Chi tiết:</i> -Hoạt động của các điểm truy cập Internet: Hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng. -Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh và các trạm liên hợp nối với một hoặc nhiều hệ thống thông tin mặt đất và khả năng truyền/nhận viễn thông từ hệ thống thông tin; Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).	6190
	Công thông tin. <i>Chi tiết:</i> -Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet	





**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

28	và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng. - Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông trực tuyến cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ	6312
29	Dịch vụ thông tin khách chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo trí, v.v...	6399
30	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính.	6209
31	<b>Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan</b>	<b>6311</b>
32	<b>Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác</b>	<b>8219</b>

3. Sửa đổi khoản III điều 4 tại Điều lệ Công ty về ngành nghề kinh doanh của Công ty theo nội dung thay đổi tại mục 1 tờ trình này.

4. Triển khai thực hiện:

- Giao người đại diện theo pháp luật triển khai hàn thiện hồ sơ, thực hiện các thủ tục cần thiết tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận những thay đổi nêu tại tờ trình này theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.
- Giao người đại diện pháp luật hoàn thiện và ký ban hành Điều lệ đã ghi nhận các sửa đổi, bổ sung của Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định pháp luật hiện hành theo nội dung của tờ trình này.
- Giao cho Hội đồng quản trị quyết định các nội dung liên quan và/hoặc phát sinh từ những thay đổi nêu tại tờ trình này và triển khai thực hiện các thủ tục, công việc theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Chủ tịch**



**Nguyễn Xuân Hiền**





**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .04../TT - TST

Hà Nội, ngày .31. tháng 12 năm 2025

## **TỜ TRÌNH**

*(V/v: Thông qua việc thay đổi trụ sở chính của công ty và các đơn vị)*

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ Đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông;
- Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- Căn cứ tình hình thực tế về Trụ sở/Văn phòng làm việc của Công ty hiện nay,

Nhằm tạo thuận lợi cho quá trình kết nối với các đối tác, khách hàng khi giao dịch và kinh doanh theo định hướng phát triển của Công ty trong giai đoạn mới, Hội đồng Quản trị kính trình Đại Hội đồng Cổ đông về việc thay đổi địa chỉ trụ sở làm việc của Công ty như sau:

### **1. Thay đổi trụ sở Công ty:**

- Trụ sở cũ: Số nhà 51B ngõ 40 phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội (địa điểm mà Công ty thuê từ 2022, đã hết thời hạn thuê);
- Trụ sở mới: 21 Đồng Nhân, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội (đây là tài sản/sở hữu của Công ty, mới được sửa sang thành Văn phòng làm việc)

### **2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị**

- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị sửa đổi Điều lệ Công ty, cũng như thực hiện các quy trình, thủ tục pháp lý khách theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty đại chúng;
  - Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện thay đổi Đăng ký Kinh doanh của Công ty với Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội đối với nội dung thay đổi trụ sở làm việc Công ty;
- Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Hiền**



**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/TT - TST

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **TỜ TRÌNH**

*(V/v: Miễn nhiệm và bầu bổ sung các thành viên HĐQT, BKS cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2025-2029)*

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ Đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông;
- Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- Căn cứ tình hình thực tế về Trụ sở/Văn phòng làm việc của Công ty hiện nay,

Để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định đáp ứng như cầu hoạt động, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2025-2029, cụ thể như sau:

### **I. Hội đồng quản trị**

#### **1. Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị**

Căn cứ vào đơn xin miễn nhiệm được trình bày tại Đại hội, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025 – 2029.

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị miễn nhiệm 01 người đối với:

+ Ông Lê Minh Hải, lý do: Lý do cá nhân

#### **2. Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.**

Căn cứ quy định tại Điều lệ, Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc bầu bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị cho thời gian còn lại nhiệm kỳ 2025 – 2029 như sau:

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bầu bổ sung: 01 người (dự kiến)
- Danh sách ứng viên để bầu cử do Ban tổ chức Đại hội cổ đông tiến hành tổng hợp, thông báo tại Đại hội theo Quy chế bầu cử và các quy định có liên quan.

### **II. Ban kiểm soát**



